**UNIT 5. OUR EXPERIENCES**

**I. VOCABULARY**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Word** | **Type** | **Pronunciation** | **Meaning** |
| **1** | amazing | (adj) | /əˈmeɪzɪŋ/ | ngạc nhiên ở mức đáng ngưỡng mộ |
|  | ***E.g.*** Rain forests are filled with **amazing** creatures. *Rừng mưa nhiệt đới chứa đầy những sinh vật tuyệt vời.* |
| **2** | army-like | (adj) | /ˈɑːmi-laɪk/ | như trong quân đội |
|  | ***E.g.*** My son attended an **army-like** course last year. *Năm ngoái con trai tôi đã tham gia một khoá học như trong quân đội.* |
| **3** | astounding | (adj) | /əˈstaʊndɪŋ/ | làm sửng sốt, làm kinh ngạc |
|  | ***E.g.*** The performance was an **astounding** success. *Buổi biểu diễn đã thành công một cách đáng kinh ngạc.* |
| **4** | brilliant | (adj) | /ˈbrɪliənt/ | rất ấn tượng, rất thông minh |
|  | ***E.g.*** Her performance was truly **brilliant**. *Màn trình diễn của cô ấy thực sự xuất sắc.* |
| **5** | campus | (n) | /ˈkæmpəs | khuôn viên trường học |
|  | ***E.g.*** He lives on the **campus**. *Anh ấy sống trong khuôn viên trường.* |
| **6** | complex | (n) | /ˈkɒmpleks/ | khu liên hợp, quần thể |
|  | ***E.g.*** They live in a large apartment **complex**. *Họ sống trong một khu liên hợp lớn.* |
| **7** | confidence | (n) | /ˈkɒnfɪdəns/ | niềm tin, sự tin tưởng, sự tự tin |
|  | ***E.g.*** She's completely lacking in **confidence**. *Cô ấy hoàn toàn thiếu tự tin.* |
| **8** | coral reef | (n) | /ˈkɒrəl ri:f// | rạn san hô |
|  | ***E.g.*** **Coral reefs** are particularly sensitive to human-caused ocean changes. *Các rạn san hô đặc biệt nhạy cảm với những thay đổi của đại dương do con người gây ra.* |
| **9** | eco-tour | (n) | /iːkəʊ- tʊə(r)/ | du lịch sinh thái |
|  | ***E.g.*** We are now more aware of environment protection after we took an **eco-tour**. *Bây giờ chúng tôi nhận thức rõ hơn về việc bảo vệ môi trường sau khi tham gia chuyến du lịch sinh thái.* |
| **10** | embarrassing | (adj) | /ɪmˈbærəsɪŋ/ | bối rối, ngượng ngùng, xấu hổ |
|  | ***E.g.*** It was so **embarrassing** to sing in public. *Thật ngại khi hát trước đám đông* |
| **11** | exhilarating | (adj) | /ɪɡˈzɪləreɪtɪŋ/ | đầy phấn khích |
|  | ***E.g.*** My first parachute jump was an exhilarating experience. *Lần nhảy dù đầu tiên của tôi là một trải nghiệm thú vị.* |
| **12** | experience | (n) | /ɪkˈspɪəriəns/ | sự trải nghiệm, kinh nghiệm |
|  | ***E.g,*** I have over ten years' **experience** as a teacher. *Tôi có hơn mười năm kinh nghiệm làm giáo viên.* |
| **13** | explore | (v) | /ɪkˈsplɔː(r)/ | khám phá, tìm tòi, học hỏi |
|  | ***E.g.*** As soon as we arrived on the island we were eager to **explore**. *Ngay khi đặt chân đến đảo, chúng tôi háo hức khám phá.* |
| **14** | fauna | (n) | /ˈfɔːnə/ | tất cả động vật của một khu vực |
| **15** | flora | (n) | /ˈflɔːrə/ | tất cả thực vật của một khu vực |
|  | ***E.g.*** This local flora and fauna is very diverse. *Hệ thực vật và động vật ở địa phương này rất đa dạng.* |
| **16** | helpless | (adj) | /ˈhelpləs/ | cần giúp đỡ, không thể tự lực |
|  | ***E.g.*** Children are the most **helpless** victims of war. *Trẻ em là nạn nhân bất lực nhất của chiến tranh.* |
| **17** | lack | (n, v) | /læk/ | sự thiếu, thiếu |
|  | ***E.g.*** Passengers complained about the **lack** of information when flights were cancelled. *Hành khách phàn nàn về việc thiếu thông tin khi chuyến bay bị hủy.* |
| **18** | learn by rote | phr. | /lɜːn baɪ rəʊt/ | học vẹt, thuộc lòng |
|  | ***E.g.*** I couldn’t answer his question because I **learned by rote**. *Tôi không thể trả lời câu hỏi của anh ấy bởi vì tôi chỉ học vẹt.* |
| **19** | memorable | (adj) | /ˈmemərəbl/ | đáng nhớ |
|  | ***E.g.*** The holiday provided many **memorable** moments. *Kỳ nghỉ đã mang lại nhiều khoảnh khắc đáng nhớ.* |
| **20** | performance | (n) | /pəˈfɔːməns/ | buổi biểu diễn |
|  | ***E.g.*** The **performance** starts at seven. *Buổi biểu diễn bắt đầu lúc bảy giờ.* |
| **21** | picturesque | (adj) | /ˌpɪktʃəˈresk/ | đẹp, gây ấn tượng mạnh (phong cảnh) |
|  | ***E.g.*** She lives in a very **picturesque** village in Suffolk. *Cô ấy sống trong một ngôi làng đẹp như tranh vẽ ở Suffolk.* |
| **22** | seabed | (n) | /ˈsiːbed/ | đáy biển |
|  | ***E.g.*** The ship has been lying on the **seabed** for more than 50 years. *Con tàu đã nằm dưới đáy biển hơn 50 năm.* |
| **23** | snorkelling | (n) | /ˈsnɔːkəlɪŋ/ | lặn có sử dụng ống thở |
|  | ***E.g.*** We are interested in going **snorkelling**. *Chúng tôi rất thích đi lặn sử dụng ống thở* |
| **24** | theme | (n) | /θiːm/ | chủ đề, đề tài |
|  | ***E.g.*** Environment protection is the main **theme** of this year's festival. *Bảo vệ môi trường là chủ đề chính của lễ hội năm nay.* |
| **25** | thrilling | (adj) | /ˈθrɪlɪŋ/ | rất phấn khích, rất vui, gay cấn |
|  | ***E.g.*** The game had a **thrilling** finale, with three goals scored in the last five minutes. *Trận đấu diễn ra gay cấn ở những phút cuối với 3 bàn thắng được ghi trong 5 phút cuối.* |
| **26** | touching | (adj) | /ˈtʌtʃɪŋ/ | gây xúc động, tạo càm giác đồng cảm |
|  | ***E.g.*** It was a touching story that moved many of us to tears. *Đó là một câu chuyện cảm động khiến nhiều người trong chúng tôi rơi nước mắt.* |
| **27** | tribal dance | (n) | /ˈtraɪbl dɑːns | điệu nhảy dân tộc |
|  | ***E.g.*** We enjoyed tribal dances at the communal house at night. *Chúng tôi thưởng thức những điệu nhảy dân tộc tại nhà Rông vào ban đêm.* |
| **28** | spectacular | (adj) | /spekˈtækjələ(r)/ | đẹp mắt, ngoạn mục, hùng vĩ |
|  | ***E.g.*** There was a spectacular sunset last night. *Có một cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp vào chiều tối qua.* |
| **29** | unpleasant | (adj) | /ʌnˈpleznt/ | không thoải mái, không vui vẻ |
|  | ***E.g.*** Last week's vacation was an unpleasant experience. *Kỳ nghỉ tuần trước là một trải nghiệm không vui vẻ.* |

**II. WORD FORMATION**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Words** | **Related words** | **Transcription** | **Meaning** |
| **amazing (adj)**ngạc nhiên, kinh ngạc | amazement (n) | /əˈmeɪzmənt/ | sự ngạc nhiên, kinh ngạc |
| amazed (adj) | /əˈmeɪzd/ | ngạc nhiên, kinh ngạc |
| amaze (v) | /əˈmeɪz/ | làm kinh ngạc |
| amazingly (adv) | /əˈmeɪzɪŋli/ | một cách kinh ngạc |
| **astounding (adj)**làm sững sờ, làm sửng sốt, làm kinh ngạc | astound (v) | /əˈstaʊnd/ | làm kinh ngạc, làm kinh hoàng |
| astoundingly (adv) | /əˈstaʊndɪŋli/ | một cách kinh ngạc, kinh hoàng |
| **confidence (n)**niềm tin, sự tin tưởng, sự tự tin | confident (adj) | /ˈkɒnfɪdənt/ | tin tường, chắc chắn, tự tin |
| confidential (adj) | /ˌkɒnfɪˈdenʃl/ | tế nhị, kín, bí mật |
| **embarrassing (adj)**làm ai bối rối, ngượng ngùng | embarrass (v) | /ɪmˈbærəs/ | xấu hổ, lúng túng |
| embarrassed (adj) | /ɪmˈbærəst/ | cảm thấy xấu hổ, ngượng ngùng |
| embarrassingly (adv) | /ɪmˈbærəsɪŋli/ | một cách xấu hổ, ngượng ngùng |
| embarrassment (n) | /ɪmˈbærəsmənt/ | sự xấu hổ, ngượng ngùng |
| **explore (v)**khám phá, tìm tòi, học hỏi | exploration (n) | /ˌekspləˈreɪʃn/ | sự thăm dò, sự thám hiểm |
| exploratory (adj) | /ɪkˈsplɒrətri | để thăm dò, thám hiểm |
| explorer (n) | /ɪkˈsplɔːrə(r)/ | người thăm dò, người thám hiểm |
| **helpless (adj)**cần giúp đỡ, không thể tự l | helplessness (n) | /ˈhelpləsnəs/ | tình trạng không tự lực được |
| helplessly (adv) | /ˈhelpləsli/ | một cách bất lực |
| help (v) | /ˈhelp/ | giúp đỡ |
| helpful (adj) | /ˈhelpfl/ | giúp đỡ, giúp ích, có ích |
| helpfully (adv) | /ˈhelpfəli/ | một cách có ích |
| helpfulness (n) | /ˈhelpflnəs/ | sự có ích |
| helper (n) | /ˈhelpə(r)/ | người giúp đỡ |
| **memorable (adj)** đáng nhớ | memorably (adv) | /ˈmemərəbli/ | đáng ghi nhớ |
| memorial (n) | /məˈmɔːriəl/ | đài tưởng niệm |
| memorial (adj) | /məˈmɔːriəl/ | để ghi nhớ, để tưởng niệm |
| memory (n) | /ˈmeməri/ | ký ức, trí nhớ |
| memorize (v) | /ˈmeməraɪz | học thuộc lòng, ghi nhớ |
| **performance (n)** buổi biểu diễn | perform (v) | /pəˈfɔːm/ | biểu diễn |
| performer (n) | /pəˈfɔːmə(r) | người biêu diễn |
| performative (adj) | /pəˈfɔːmətɪv/ | biểu hiện |
| **unpleasant (adj)**không thoải mái, không vui vẻ | unpleasantly (adv) | /ʌnˈplezntli/ | một cách không hài lòng |
| unpleasantness (n) | /ʌnˈplezntnəs/ | cảm giác không hài lòng |
| pleasure (n) | /ˈpleʒə(r)/ | sự hài lòng |
| pleasant (adj) | /ˈpleznt/ | vui vẻ, dễ chịu |
| please (v) | /pliːz/ | làm vui lòng, làm hài lòng |

**III. GRAMMAR**

**1. PRESENT PERFECT – THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc** | **(+) S + have/ has + V3/V-ed +...****(-) S + have/ has + not + V3/V-ed +...****(?) Have/ Has + S + V3/V-ed +...** **Wh-question + have/ has + S + V3/V-ed...?** |
| **Cách dùng** | - Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ mà không biết rõ thời điểm và đã hoàn thành ở hiện tại.- Diễn tả kinh nghiệm, trải nghiệm (never, ever...)- Diễn tả hành động vừa mới xảy ra, hoặc vừa mới kết thúC.- Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ và còn kéo dài đến hiện tại hoặc tương lai. |
| **Dấu hiệu** **nhận biết** | - since + mốc thời gian- for + khoảng thời gian- ever, never, already, yet, just, recently, lately- so far, up to now, up to present- the first/ second/ third.. .time |

***Example:***

1. My parents have bought an expensive car.

*(Ba mẹ tôi đã mua một chiếc xe hơi đắt tiền.)*

2. Sarah hasn’t talked to me since we argued.

*(Sarah đã không nói chuyện với tôi kể từ khi chúng tôi cãi nhau.)*

3. My friends and I have played this game more than 4 times.

*(Bạn tôi và tôi đã chơi trò chơi này hơn 4 lần rồi.)*

4. This is the first time I have watched this movie.

*(Đây là lần đầu tiên tôi xem bộ phim này.)*

5. She is the smartest girl I have ever met.

*(Cô ấy là cô gái thông minh nhất tôi từng gặp.)*

6. I've lost my phone, so now I can't contact anyone.

*(Tôi đã làm mất điện thoại nên giờ tôi không thể liên lạc với bất kỳ ai.)*

**2. CÁCH CHUYỂN ĐỔI TỪ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH SANG QUÁ KHỨ ĐƠN (VÀ NGUỢC LẠI)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng 1:** | **(Đã không làm gì trong bao lâu 🡪\* Đã bao lâu từ lần cuối làm gì)** **S + have/ has + not + V3/V-ed + for + khoảng thời gian****🡪 It’s + thời gian … since ...+ last + QKĐ (khẳng định)** |
| ***E.g.*** I haven’t seen my father for one month.*(Tôi đã không gặp bố của tôi khoảng 1 tháng.)*🡪 It is one month since I last saw my father.*(Đã một tháng kể từ lần cuối tôi gặp bố tôi.)****E.g.*** Anna hasn't had her hair cut for over three months.*(Anna đã không cat tóc hơn 3 tháng rồi.)*🡪 It is three months since Anna last had her hair cut.*(Đã 3 tháng kể từ lần cuối Anna cắt tóc.)* |
| **Dạng 2:** | **(Chưa bao giờ làm việc này trước đó 🡪 Lần đầu tiên làm việc này)** **S + have/ has + not + V3/V-ed + before.****🡪 This is + the first time + S + have/ has + V3/V-ed...** |
| ***E.g.*** I haven't seen that man here before.*(Tôi chưa bao giờ gặp người đàn ông đó ở đây trước đó.)* 🡪 This is the first time I have met that man here.*(Đây là lần đầu tiên tôi gặp người đàn ông đó ở đây.)* ***E.g.*** This is the first time I have read this book.*(Đây là lần đầu tiên tôi đọc cuốn sách này.)*🡪 I haven't read this book before.*(Tôi chưa bao giờ đọc cuốn sách này trước đó.)* |
| **Dạng 3:** | **(Đã không làm việc gì từ khi nào/ khoảng bao lâu 🡪 lần cuối làm việc gì là khi nào)***Cấn trúc 1:* **S + have/ has + not + V3/V-ed + since / for + …****🡪 S + last + V-ed ...+ago.****🡪 The last time + S + V-ed + was + thời gian***Cấu trúc 2:* **S + last + V-ed + WHEN + S + V-ed.** **🡪 S + have/ has + not + V3/V-ed + SINCE + S + V-ed** |
|  | ***E.g.*** I haven't heard about him since August.*(Tôi đã không nghe tin tức về anh ta từ tháng Tám.)*🡪 The last time I heard about him was in August.*(Lần cuối tôi nghe tin tức về anh ta là vào tháng Tám.)* ***E.g.*** I haven't seen him for 2 years.*(Tôi đã không gặp anh ấy khoảng hai năm rồi.)*🡪I last saw him 2 years ago.*(Lần cuối tôi gặp anh ta là 2 năm trước.)****E.g.*** I last saw him when I was in grade 4.*(Lần cuối cùng tôi gặp anh ta là khi tôi học lớp 4.)*🡪 I haven't seen him since I was in grade 4.*(Tôi đã không gặp anh ta từ khi tôi học lớp 4.)* |
| **Dạng 4:** | **(Đã làm gì khoảng bao lâu 🡪 bắt dầu làm việc này từ bao lâu trước đó)** **S + have/ has + V3/Ved + for + thời gian.****🡪 S + began/ started + V-ing + thời gian + ago.** |
|  | ***E.g.*** I have worked here for ten years.*(Tôi đã làm việc ở đây khoảng 10 năm.)*🡪 I began working here ten years ago.*(Tôi bắt đầu làm việc ở đây 10 năm trước.)*🡪 It started raining two days ago.*(Trời bắt đầu mưa từ 2 ngày trước.)*🡪 It has rained for two days.*(Trời đã mưa khoảng 2 ngày rồi.)* |
| **Dạng 5:** | **(Làm việc gì khi nào 🡪 đã làm việc đó khoảng bao lâu)** **When + did + S + V?****🡪 How long have/ has + S + V3/Ved...?** |
|  | ***E.g.*** When did you buy this car?*(Cậu mua chiếc ô tô này khi nào vậy?)*🡪 How long have you bought this car?*(Cậu đã mua chiếc ô tô này bao lâu rồi?)* |

**IV. PRONUNCIATION**

**SOUND /j/ and /w/**

**1. SOUND /j/**

**1.1.** **Cách phát âm âm /j/**

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại âm** | /j/ là một phụ âm hữu thanh |
| **Cách phát âm** | ***Bước 1:*** Để môi hở nhẹ và lưỡi ở vị trí thả lỏng tự nhiên.***Bước 2:*** Cong lưỡi và nâng thân lưỡi lên phía vòm lợi nhưng không chạm vào ngạc cứng đồng thời đặt đầu lưỡi phía sau răng cửa dưới và phát ra âm /j/.***\* Lưu ý:*** Đây là một phụ âm hữu thanh nên thanh quản rung khi bạn phát âm âm này. Để kiểm tra xem mình phát âm có đúng không. Đặt bàn tay lên cổ họng và kiểm tra độ rung. |
| **Hình minh hoạ** | Cách phát âm phụ âm J trong tiếng Anh |
| **Ví dụ** | use /ju:z/ | sử dụng |
| new /nju:/ | mới |
| year /jɪə(r)/ | năm |
| yolk /jəʊk/ | lòng đỏ trứng |
| yes /jes/ | đúng, dạ, vâng |

**1.2. Dấu hiệu nhận biết âm /l/**

1.2.1. “y” thường được phát âm là /j/

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ vựng** | **Từ loại** | **Phiên âm** | **Ý nghĩa** |
| yam | n | /jæm/ | củ từ, khoai mờ |
| yes | n | /jes/ | dạ, vâng |
| year | n | /jɪə(r)/ | năm |
| yesterday | adv | /ˈjestədeɪ/ | ngày hôm qua |
| young | adj | /jʌŋ/ | trẻ, tuổi trẻ |
| yet | adv | /jet/ | vẫn chưa |
| your | determiner | /jɔː(r)/ | của bạn (từ sở hữu) |
| yellow | adj | /ˈjeləʊ/ | màu vàng |
| yolk | n | /jəʊk/ | lòng đỏ trứng |
| yak | n | /jæk/ | bò Tây Tạng |

***1.2.2. “u” có thể được phát âm là /jʊ/ hay /ju:/***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ vựng** | **Từ loại** | **Phiên âm** | **Ý nghĩa** |
| humour | adj | /ˈhjuːmə(r) | hài hước, hóm hỉnh |
| museum | n | /mjuˈziːəm/ | viện bảo tàng |
| cucumber | n | /ˈkjuːkʌmbə(r)/ | dưa chuột |
| commune | n | /ˈkɒmjuːn/ | xã, công xã |
| cure | n/v | /kjʊə(r)/ | chữa trị |
| pure | adj | /pjʊə(r)/ | trong sạch, tinh khiết |
| during | pre | ˈdjʊərɪŋ/ | trong suốt (quá trình) |
| curious | adj | /ˈkjʊəriəs/ | tò mò, hiếu kỳ |
| furious | adj | /ˈfjʊəriəs/ | giận dữ, mãnh liệt |

***1.2.3. “ui” có thể được phát âm là /ju:/***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ vựng** | **Từ loại** | **Phiên âm** | **Ý nghĩa** |
| suit | n | /sju:t/ | bộ com-lê |
| suitable | adj | /’sju:tobl/ | phù hợp |
| suitor | n | /’ sju:to(r)/ | người cầu hôn, đương sự |
| pursuit | n | /pə‘sju:t/ | theo đuổi |

**Ngoại lệ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ vựng** | **Từ loại** | **Phiên âm** | **Ý nghĩa** |
| tuition | n | /tuˈɪʃn/’ | sự dạy học, học phí |
| suicide | n | /ˈsuːɪsaɪd/ |  |

***1.2.4. “ea” có thể được phát âm là /j/***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ vựng** | **Từ loại** | **Phiên âm** | **Ý nghĩa** |
| beauty | n | /bju:ti/ | vẻ đẹp |
| beautiful | adj | /bju:tɪfl/ | đẹp đẽ |

**2. SOUND /w/**

**2.1. Cách phát âm âm /w/**

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại âm** | /w/ là một phụ âm hữu thanh |
| **Cách phát âm** | ***Bước 1:*** Mở tròn môi, hơi chu miệng ra ngoài***Bước 2:*** Hai môi tạo vòng tròn nhỏ***Bước 3:*** Nâng lưỡi lên và nhanh chóng dịch chuyển hai khóe môi hướng về hướng tai để phát ra âm /w/.***\* Lưu ý:*** Đây là một phụ âm hữu thanh nên thanh quản rung khi bạn phát âm âm này. Để kiểm tra xem mình phát âm có đúng không. Đặt bàn tay lên cổ họng và kiểm tra độ rung. |
| **Hình minh hoạ** | 35) Phụ âm /w/ – Chuyện học Vinglish. |
| **Ví dụ** | water /ˈwɔːtər/ | nước |
| weight /weɪt/ | cân nặng |
| wonder /ˈwʌndər/ | thắc mắc |
| wave /weɪv/ | sóng |

**2.2. Dấu hiệu nhận biết âm /w/**

***- w thường được đọc là /w /khi nó đứng đầu từ vụng hoặc đúng sau s, a.***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ vựng** | **Từ loại** | **Phiên âm** | **Ý nghĩa** |
| way | (n) | /weɪ/ | cách thức, con đường |
| want | (v) | /wɒnt/ | muốn |
| win | (v) | /wɪn/ | chiến thắng |
| wing | (n) | /wɪŋ/ | cánh |
| awake | (adj) | /əˈweɪk/ | tỉnh giấc |
| award | (n) | /əˈwɔːrd/ | giải thưởng |
| aware | (adj) | /əˈweə(r)/ | nhận thức được |
| away | (adv) | /əˈweɪ/ | ra phía xa |
| swim | (v) | /swɪm/ | bơi |
| swan | (n) | /swɒn/ | thiên nga |

***- Phát âm w trong cụm WH- question***

WH luôn được phát âm /w/ khi nó không đứng trước O. Cụ thể như sau:

1. **WH + U/E/A/I/...** 🡪 WH **đọc là** /w/

2. **WH + O + ...** 🡪 WH **đọc là** /h/, w **là ầm câm**

**E.g.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ vựng** | **Phiên âm** | **Ý nghĩa** |
| what | /wɒt/ | cái gì |
| where | /weə(r)/ | ở đâu |
| why | /waɪ/ | tại sao |
| when | /wen/ | khi nào |
| which | /wɪtʃ/ | cái nào (lựa chọn) |
| white | /waɪt/ | màu trắng |
| whale | /weɪl/ | cá voi |
| while | /waɪl/ | trong khi |

***E.g. w là âm câm***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ vựng** | **Phiên âm** | **Ý nghĩa** |
| who | /hu:/ | ai, người nào |
| whom | /hu:m/ | ai, người nào |
| whose | /hu:z/ | của ai |
| whole | /həʊl/ | tất cả |

*Ngoài ra ta còn có w là âm câm trong các trường hợp sau:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ vựng** | **Từ loại** | **Phiên âm** | **Ý nghĩa** |
| two | (n) | /tu:/ | số 2 |
| answer | (v,n) | /ˈænsər/ | câu trả lời |
| wrap | **(**v**)** | /ræp/ | gói, bọc lại |
| wreak | (v) | /ri:k/ | tổn thương, làm hại ai |
| wreath | (n) | /riːθ/ | vòng hoa |
| wreck | **(**v**)** | /rek/ | sự phá hỏng |
| write | **(**v**)** | /raɪt/ | viết |
| wring | (v) | /rɪŋ/ | vắt nước |

***- Một số từ có cách viết không chứa w nhưng có phát âm w***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ vựng** | **Từ loại** | **Phiên âm** | **Ý nghĩa** |
| one | (n) | /wʌn/ | số 1 |
| once | (adv) | /wʌns/ | 1 lần |
| question | (n) | /ˈkwestʃən/ | câu hỏi |
| quality | (n) | ˈkwɒləti/ | chất lượng |
| qualification | (n) | /ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃn/ | phẩm chất, bằng cấp, chứng chi |
| quite | (adv) | /kwaɪt/ | tương đối, khá là |
| quiet | (adj) | /ˈkwaɪət/ | lặng, yên tĩnh |
| quarter | (n) | /ˈkwɔːrtər/ | một phần tư |
| squash | (v) | /skwɒʃ/ | nghiền nát, giẫm nát |

**IV. PRATICE**

**Exercise 1. Look at the photo and write the correct word with /y/ or /w/.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vinyasa Yoga Là Gì? Vinyasa Yoga Khác Gì Với Hatha Yoga? - gymone.vn | window - Wiktionary, the free dictionary | Scientists discover how whales can sing under water and how shipping noise  can disrupt communication - ABC News | World's largest yachts - Mega Yacht, Super Yacht, Giga Yacht |
| 1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Acme Thunderer Metal Whistle #60 1/2 Nickel Plated Brass | Yo-Yo, Yoyo, Jo-Jo, Jojo in legno, colore rosso, vintage, cm 5,6, corda cm  74 | eBay | Hyundai Alloy Car wheel at Rs 15000/piece | Car Alloy Wheel in New Delhi |  ID: 20500125988 | Skipper - All-natural soft cotton yarn for knitting and crochet – Kelbourne  Woolens |
| 5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 7. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 8. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**Exercise 2. Underline the cluster /y/ and double underline the cluster /w/ in the following sentences. Then practise reading the sentences aloud.**

1. My children enjoy watching the sunset on the beach.

2. Timmy maintains a youthful spirit through his love for adventure.

3. The early morning meeting made everyone yawn and struggle to stay awake.

4. Jane always keeps her driver's license and credit cards in her wallet.

5. The silence in the big room made the atmosphere awkward.

6. The kids were not fully aware of the consequences of their actions.

7. The ice cream shop offers a variety of yummy flavors to choose from.

8. The movie received various awards at the international film festival.

9. I met my classmate for coffee yesterday and we had a great chat.

10. The sunny weather is perfect for a picnic in the park.

11. The team sets yearly goals to track their progress and achievements.

12. Our neighbors invited our family to have a barbecue in their yard.

13. The youngest contestant impressed the judges with her unique talent.

14. I found myself wandering in the garden, admiring the flowers and plants.

15. Josh s parents always worry about him when he travels alone.

Exercise 3. Complete the table with the correct experiences.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **receiving a scholarship** | **being bullied by peers** | **attending a favourite concert** | **making new friends** |
| **dealing with peer pressure** | **not preparing for an exam** | **winning a talent show** | **having conflicts with friends** |
| **having a successful part-time job** | **being a victim of gossip and rumors** | **facing financial difficulties** | **getting acceptance into a great college** |
| **Pleasant experiences** | **Unpleasant experiences** |
|  |  |

**Exercise 4. Look at the photo and put the correct words/ phrases under them.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **dance with local people** | **tour the campus** | **take photos** | **ride a jeep** |
| **see a gong show** | **climb a mountain** | **go snorkeling** | **put up tents** |
| 10 inspiring 'Project 365' ideas: Take a photo a day to keep the creative  block away | African Dance | Afrotonic | Visit The Ohio State University | Snorkeling in Goa: Book Now @ Upto 50% Off |
| 1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| How to Pitch a Tent | Appalachian Mountain Club (AMC) | Climbing - Rocky Mountain National Park (U.S. National Park Service) | Gong- the diverse mix of Vietnam history and culture | 1943 Jeep Ride - The Adventure Travel Film Festival |
| 5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 7. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | 8. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**Exercise 5. Complete the sentences with the correct form of the words/ phrases in the box in exercise 4.**

1. Our children decided to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to get a better sense of the university's facilities.

2. While in Africa, our team \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to get close to the wildlife and observed them in their natural habitat.

3. The group of friends got up early in the morning to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and watch the sunrise from its top.

4. We were lucky to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in Vietnam, where skilled performers excitedly played this unique instrument.

5. Our classmates \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of the beautiful flora and fauna when visiting the national park last week.

6. The tourists arrived at the campsite and immediately started \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to prepare for the night.

7. While traveling in Brazil, we had a great opportunity to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ during a lively samba night.

8. We enjoyed \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in Ha Long Bay and seeing many colorful fish and coral reefs.

**Exercise 6: Complete the following table**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Verbs** | **Past****simple** | **Past participle** | **Verbs** | **Past****simple** | **Past participle** |
| 1. forget |  |  | 9. buy |  |  |
| 2. come |  |  | 10. find |  |  |
| 3. eat |  |  | 11. fly |  |  |
| 4. write |  |  | 12. hold |  |  |
| 5. drive |  |  | 13. begin |  |  |
| 6. think |  |  | 14. create |  |  |
| 7. enjoy |  |  | 15. bring |  |  |
| 8. choose |  |  | 16.leave |  |  |

**Exercise 7. Choose the correct option A, B, C, or D to complete the sentences.**

1. Tom can't go to school today because he \_\_\_\_\_\_\_\_\_ just \_\_\_\_\_\_\_\_\_ his leg.

A. was - breaking B. will - break C. has - broken D. have – broken

2. Christine \_\_\_\_\_\_\_\_\_ at that company since she was graduated from university.

A. has worked B. was working C. worked D. is working

3. Tina and Chris \_\_\_\_\_\_\_\_\_ together as a couple for over five years.

A. have been B. are C. will be D. were

4. Jane \_\_\_\_\_\_\_\_\_ her exam results yet, so she is feeling very anxious about how she performed.

A. hasn't receive B. received C. didn't receive D. hasn't received

5. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ three chapters of this novel so far, and I 'm really enjoying it.

A. complete B. have completed C. has completed D. am completing

6. She has cooked dinner for us every evening since we \_\_\_\_\_\_\_\_\_ in together.

A. moved B. have moved C. move D. are moving

7. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_ a final decision on the vacation destination yet.

A. have made B. made C. haven't made D. didn't make

8. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ that series several times, and it never fails to entertain me.

A. have watched B. had watched C. watch D. will watch

9. The football team \_\_\_\_\_\_\_\_\_ for their upcoming competition when the coach called for a break.

A. was practising B. have practised C. is practising D. practiced

10. My daughter \_\_\_\_\_\_\_\_\_ on stage once, and it was such a memorable moment for her.

A. has performed B. performed C. was performing D. have performed

11. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ you ever \_\_\_\_\_\_\_\_\_ any of these famous specialty dishes?

A. Have - try B. Did - try C. Will - try D. Have – tried

12. The students \_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the library when the fire alarm suddenly went off.

A. have studied B. were studying C. studied D. would study

13. Jenny has been a member of the basketball team the beginning of the season.

A. since B. for C. yet D. once

14. Last summer vacation, they \_\_\_\_\_\_\_\_\_ a tropical island and immediately fell in love with this place.

A. have visited B. were visiting C. visited D. would visit

15. The company \_\_\_\_\_\_\_\_\_ recently \_\_\_\_\_\_\_\_\_ its operations to new international markets.

A. has - expanded B. will - expand C. had - expanded D. was - expanding

16. This is the first time I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ ever \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to such a beautiful village.

A. have - came B. was - coming C. have - come D. did - come

**Exercise 8. Fill in each blank with the appropriate form of the word in brackets.**

1. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ several field trips since the beginning of the school year, exploring museums, historical sites, and science centers. **(attend)**

2. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ paper, plastic, and glass for many years to reduce waste and protect the environment. **(recycle)**

3. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a team leader once and it was definitely a memorable experience with many lessons. **(be)**

4. I(never) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ dolphins swimming in the ocean before. **(see)**

5. I my research paper on environmental problems yet as I still need to gather more data. **(not complete)**

6. What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (you) at the time the accident happened? **(do)**

7. Since I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the language club, I have studied various foreign languages, including French, Spanish, and Mandarin. **(join)**

8. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ astronomy for over a decade, observing celestial objects and mapping the universe. **(study)**

9. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ down the street when I came across my old friend from high school. **(walk)**

10. Last year, the choir \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the golden award for their exceptional vocal performance. **(win)**

**Exercise 9. Underline the mistake then rewrite the correct one.**

1. He has played soccer for ten years and has won several championship with his team.

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. The company has recently began implementing new strategies to improve its efficiency.

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. I has already drunk three cups of coffee this morning.

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. He has received many compliments on his new shoes since he has bought them.

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. The community has recently came together to support those in need after the disaster.

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

6. I just have finished a relaxing yoga session to reduce my stress level.

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

7. Have you already worked on this project since three years?

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

8. Robots have developed the ability to dream or imagine yet.

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

9. I hadn't heard from them since they changed their phone numbers.

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

10. Have ever they learned how to play a musical instrument before?

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Exercise 10. Complete the sentences with the correct form of the words in the box.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **helpless** | **on purpose** | **unpleasant** | **peers** | **exhilarating** |
| **pleased** | **experience** | **by rote** | **embarrassing** | **by chance** |

1. The teacher encouraged her students to engage in active learning rather than relying solely on learning \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. During the bullying incident, I felt so \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and lonely, unable to defend myself.

3. I'm grateful that I always feel comfortable being myself around my \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. The company' s CEO was very \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ with the team' s hard work and dedicati on.

5. They spread false rumors about Mr. Hung \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to damage his reputation.

6. It was very \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ when I mispronounced a word during a public speech, and everyone noticed.

7. My different part-time jobs during university provided me with valuable work \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and social skills.

8. Luckily, I happened to find the perfect birthday gift for my sister \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ while shopping online.

9. Lisa received a/an \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ email filled with a lot of criticism and negativity.

10. After a challenging climb, the moment we reached the top of the mountain was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and worthwhile.

**Exercise 11. Circle the correct words or phrases to complete the sentences.**

1. The **(exciting / touching)** speech of the groom at the wedding brought tears to everyone’s eyes.

2. The **(amazing / terrible)** public speaking experience I had at the conference made me anxious about future presentations.

3. We took a meaningful **(eco-tour / performance)** that highlighted the importance of protecting endangered species.

4. As soon as the exam started, my mind went **(blank / exhausted),** and I couldn't remember anything I had studied.

5. We used to **(argue / agree)** a lot, but we've learned to resolve conflicts without damaging our friendship.

6. Skydiving for the first time was a **(thrilling / awful)** experience that filled me with excitement.

7. Our company often organizes **(team building / individual)** activities to strengthen relationships among employees.

8. Our school motivated students and taught us how to effectively **(fight / run away from)** the bullies.

9. My graduation day was a/an **(embarrassing / memorable)** event, filled with joy and proud moments.

10. Developing essential **(soft / technical)** skills, such as time management and teamwork, can greatly enhance your professional growth.

Exercise 12. Complete the conversation with the correct word in the box.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **participating** | **species** | **community** | **amazing** | **flora** |
| **sites** | **dancing** | **traditional** | **experience** | **course** |

Lisa: Hi Mark, how’s the summer (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ going?

Mark: It's been (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ so far. I've learned so much about this village and its surroundings.

Lisa: Wow, that sounds interesting. What did you do there?

Mark: Well, we spent a lot of time exploring different (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and learning about their history and nowadays life in the area.

Lisa: That must be fascinating. What were you most impressed with there?

Mark: Definitely the (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and fauna. This place is full of unique plant and animal (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. We even had a botanist come talk to us yesterday and it was eye-opening.

Lisa: Amazing! What about the traditions and culture of the village? Have you learned anything new about them?

Mark: Yes, we've had some workshops on (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ crafts and music and even discussions with the elderly in the village.

Lisa: That's such a great way to understand the (7) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. Have you been (8)in any activities too?

Mark: Of course! We've gone hiking, swimming, and even tried traditional (9) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

Lisa: It sounds like an immersive (10) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. It's great to hear that you have had a meaningful summer.

**Exercise 13. Read the passage and choose the correct option to fill in each blank.**

Secondary school was not a fun time with me due to my (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ experience of being bullied. It started with some teasing and name-calling, but then it got more serious with physical (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. There were a few times when I tried to fight back the bullies, but I always ended up getting (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ because they were bigger and stronger than me. The worst part was that none of my peers ever stepped up to help me, which made me feel so alone and (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. After a long time of suffering alone and keeping silence, I finally sought (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ from my parents. It took a lot of (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for me to tell them what was going on, but I'm glad I did. They immediately contacted the school and demanded that they take (7) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ against the bullies. Finally, something was done, and the bullying stopped.

Looking back, I just wish I had spoken up sooner. I also think the school could have done a better job of (8) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ with the issue. Nowadays, there are more methods available for addressing bullying, and I hope that no one else has to go through what I went through.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A. exciting | B. terrible | C. magical | D. joyful |
| 2. A. violence | B. exercise | C. strength | D. training |
| 3. A. hurt | B. ignored | C. rejected | D. upset |
| 4. A. anxious | B. guilty | C. exhausted | D. helpless |
| 5. A. success | B. connection | C. help | D. peace |
| 6. A. encourage | B. courage | C. encouragement  | D. discourage |
| 7. A. action | B. act | C. acting | D. activity |
| 8. A. connecting | B. struggling | C. dealing | D. applying |

**Exercise 14. Read the text carefully and answer the questions.**

Recently, Tom has just finished his summer course on 20th century literature, and he has had a great experience. Although he was nervous at first since it was a challenging subject for him, he ended up learning many new things and gaining a deeper appreciation for literature. One of the things that he loved most about this course was that he could have access to various texts from different countries and cultures. The students of the course learned American novels like “The Great Gatsby” and “To Kill a Mockingbird”, as well as works from Europe, Africa, and Asia. This helped them expand their knowledge of world literature and see how different writers express their ideas and experiences. Moreover, the learners also enjoyed the discussions they had in class. The teacher encouraged them to share their opinions of the texts. For example, after reading “Things Fall Apart”, the class talked about the impact of colonialism on African societies and how the main character's actions were influenced by his culture. Listening to other students' opinions helped Tom see the story from different angles and develop a better critical thinking.

The course wasn't always easy, though. Some books had complex languages and themes that were hard to understand at first. Tom really struggled with “James Joyce's Ulysses”, which is famous for its experimental style. It took a lot of time and effort to understand the book, but in the end, Tom was glad that he stuck with it because he was able to appreciate its creative use of language and structure. This experience taught him that sometimes you must work through difficult materials to fully appreciate their value.

1. What was the focus of the summer course that Tom took?

A. Poetry B. Short stories

C. 20th century literature D. Classic novels

2. Which of the following did Tom’s class read?

A. novels from Europe, Africa, and Asia B. plays from different countries

C. biographies of famous authors D. poetries from around the world

3. What did the class do after reading “Things Fall Apart”?

A. wrote essays about the book B. discussed the impact of colonialism

C. watched a movie based on the book D. made a presentation about the book

4. What was the biggest difficulty Tom faced while taking the course?

A. having to read too many books

B. understanding the complex language and ideas in some books

C. expressing his opinions during the class discussions

D. completing the writing assignments after the class

5. What did Tom learn from reading “James Joyce's Ulysses”?

A. the importance of patience and hard work

B. the value of having diverse opinions

C. the importance of experimental writing styles

D. the difficulty of understanding complex literature

6. Which of the following is NOT TRUE about Tom's course?

A. Some books were complex and hard to understand.

B. Tom could easily understand the book “James Joyce's Ulysses”.

C. Tom enjoyed having access to texts from different cultures.

D. “The Great Gatsby” is an example of an American novel.

**Exercise 15. Write the correct sentences using the suggested words. Use the present perfect tense.**

1. I/ already/ speak/ / the manager/ the issue./

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. He/ play/ guitar/ since/ he/ tobe/ child./

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. The restaurant/ recently/ open/ our/ neighborhood./

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. She/ already/ visit/ three/ different/ countries/ this year./\

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. I/ not/ receive/ any/ response/ my/ job application./

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

6. you/ ever/ travel/ foreign country/ and/ experience/ its/ different/ cultures?

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

7. She/ not/ achieve/ goals/ despite/ efforts.

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

8. you/ ever/ step out/ your/ comfort zone/ and/ try/ other/ international/ cuisine?

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Exercise 16. Reorder the words to make a correct sentence.**

1. We/ have/ problem/ yet./ a/ solution/ not/ the/ found/ to/

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. participated/ you/ ever/ challenging/ Have/ a/ in/ competition/ before?/

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. schedule./ have/ completed/ successfully/ my/ of/ ahead/ project/1/

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. They/ partnership/ a/ fanned/ hannonious/ have/ since/ they/ met./

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. I/ behavior/ seen/ haven't/ improvement/ in/ his/ lately./ any/

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

6. We/ haven't/ received/ any/ proposal/ our/ on/ feedback/ yet./

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

7. community./ for/ recently/ received/ an/ contributions/ He/ his/ outstanding/ award/ to/ the/ has/

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

8. Have/ you/ skydiving/ tried/ or/ other/ any/ extreme/ ever/ sports?/

🡪 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_